

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 56



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



---

**Phí Mạnh Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 801 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau ngày kết thúc kỳ kế toán, một Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được quyết định của Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, Công ty liên kết này bị truy thu hơn 75 tỷ đồng nghĩa vụ thuế phát sinh cho các giao dịch trong giai đoạn từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 chủ yếu do những khác biệt trong việc phân loại mã HS của hàng nhập khẩu. Ban Giám đốc của Công ty liên kết này tin tưởng rằng việc phân loại mã HS của Công ty là phù hợp với thông lệ thị trường và quy định hiện hành. Do đó, Công ty này đang tiếp tục làm việc với Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về nghĩa vụ thuế ấn định nêu trên và tin tưởng khả năng Công ty không phải nộp số thuế nêu trên là cao. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định đây là khoản nghĩa vụ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn của Công ty liên kết và theo đó chưa điều chỉnh tương ứng giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có kết quả chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh liên quan đến hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt, do đó số liệu các khoản phải trả, phải nộp về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh liên quan đến hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt, do đó số liệu các khoản phải trả, phải nộp về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.759.783.818.967</b>	<b>3.414.396.727.591</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>500.126.648.750</b>	<b>189.375.414.120</b>
1. Tiền	111		97.939.532.735	68.979.894.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		402.187.116.015	120.395.519.766
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.327.415.585.411</b>	<b>2.181.991.303.868</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.327.415.585.411	2.181.991.303.868
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>249.692.444.896</b>	<b>294.186.208.739</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.460.210.835	127.421.830.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	40.193.947.384	59.241.324.798
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10.633.676.500	26.114.222.916
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	127.552.923.769	118.890.684.211
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(38.148.313.592)	(37.481.853.702)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>663.724.249.855</b>	<b>721.424.398.391</b>
1. Hàng tồn kho	141		677.296.189.920	735.844.842.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.571.940.065)	(14.420.443.683)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.824.890.055</b>	<b>27.419.402.473</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.759.863.009	4.217.102.641
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.054.514.675	22.341.944.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.010.512.371	860.355.162

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.085.747.737.378</b>	<b>2.292.787.199.736</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.690.800.987</b>	<b>60.914.018.471</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	754.120.000	53.907.578.334
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	6.957.680.987	7.027.440.137
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(21.000.000)	(21.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>341.321.982.647</b>	<b>253.354.587.460</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	319.663.434.559	231.210.416.658
- Nguyên giá	222		997.547.114.840	887.331.034.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(677.883.680.281)	(656.120.617.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	21.658.548.088	22.144.170.802
- Nguyên giá	228		46.916.251.080	46.858.251.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.257.702.992)	(24.714.080.278)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>166.672.144.013</b>	<b>171.656.858.099</b>
- Nguyên giá	231		225.578.221.363	225.511.719.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.906.077.350)	(53.854.861.349)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>161.165.997.559</b>	<b>167.328.860.684</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	147.363.482.467	147.363.482.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	13.802.515.092	19.965.378.217
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>20</b>	<b>1.331.212.335.737</b>	<b>1.594.423.463.439</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	20.1	1.312.071.702.948	1.574.786.630.650
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20.2	19.140.632.789	19.636.832.789
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.684.476.435</b>	<b>45.109.411.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	70.136.265.074	44.365.805.863
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	37	7.548.211.361	743.605.720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.845.531.556.345</b>	<b>5.707.183.927.327</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam


**MẪU SỐ B01a-DN/HN**

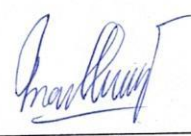
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>763.687.405.864</b>	<b>711.885.618.719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>729.918.357.795</b>	<b>680.813.315.268</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	89.072.067.163	84.279.847.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	22.102.582.490	30.584.951.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.811.144.244	189.450.065.481
4. Phải trả người lao động	314		51.967.013.655	50.042.948.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	14.851.195.688	20.975.779.928
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	11.992.142.294	7.597.829.324
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	416.880.327.593	115.791.696.667
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	100.325.880.631	167.508.709.843
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.616.004.037	14.581.487.290
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.769.048.069</b>	<b>31.072.303.451</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	12.115.126.793	11.565.376.405
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	13.521.945.160	14.040.289.058
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.131.976.116	5.466.637.988
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.081.844.150.481</b>	<b>4.995.298.308.608</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>5.080.534.511.313</b>	<b>4.994.197.531.298</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.603.899.264	1.287.497.070
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.287.176.343	4.988.594.208
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.978.000	48.852.285
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.469.558.220.180	1.418.743.755.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.024.428.731.266	358.254.396.567
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		445.129.488.914	1.060.489.358.784
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.074.237.526	69.128.832.384
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.309.639.168</b>	<b>1.100.777.310</b>
1. Nguồn kinh phí	431		478.709.330	137.587.738
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		830.929.838	963.189.572
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.845.531.556.345</b>	<b>5.707.183.927.327</b>

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập biểu

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B02a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>30.1</b>	<b>986.094.903.991</b>	<b>963.178.708.689</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		270.168.848	1.688.080.270
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>985.824.735.143</b>	<b>961.490.628.419</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	31	823.719.614.307	825.053.661.530
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>162.105.120.836</b>	<b>136.436.966.889</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.2	81.581.714.737	56.831.942.472
7. Chi phí tài chính	22	32	6.034.953.327	5.785.993.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.087.900.787	4.216.233.262
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		365.857.818.826	465.621.043.921
9. Chi phí bán hàng	25	33	42.651.062.210	34.714.709.686
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	129.464.819.838	122.009.381.967
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>431.393.819.024</b>	<b>496.379.867.889</b>
12. Thu nhập khác	31	34	39.850.230.662	2.043.053.190
13. Chi phí khác	32	35	4.760.364.128	1.261.696.064
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>35.089.866.534</b>	<b>781.357.126</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>466.483.685.558</b>	<b>497.161.225.015</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	13.866.237.931	5.142.723.564
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	622.744.377	337.586.715
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>451.994.703.250</b>	<b>491.680.914.736</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		445.129.488.914	485.960.499.056
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		6.865.214.336	5.720.415.680
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>40</b>	<b>1.272</b>	<b>1.388</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>40</b>	<b>1.272</b>	<b>1.388</b>

  
Trần Minh Hiệp  
Người lập biểu

  
Mai Quý Quảng  
Phụ trách kế toán



Phạm Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>466.483.685.558</b>	<b>497.161.225.015</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.537.430.311	39.140.668.952
Các khoản dự phòng	03	9.915.889.054	9.183.681.144
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.891.844	141.495.749
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(478.328.280.426)	(519.299.992.619)
Chi phí lãi vay	06	5.087.900.787	4.216.233.262
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>36.883.517.128</b>	<b>30.543.311.503</b>
Giảm các khoản phải thu	09	115.097.012.598	28.314.517.342
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	59.901.808.016	(82.224.521.092)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(250.726.414.332)	128.011.001.376
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	9.682.409.450	(1.330.761.069)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.301.010.036)	(6.107.408.321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.534.654.613)	(6.735.331.354)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.896.296.073)	(11.169.656.668)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(74.893.627.862)</b>	<b>79.301.151.717</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.196.890.422)	(19.460.198.955)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.568.749.092	4.759.378.464
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.524.500.215.010)	(1.098.068.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.377.889.477.000	913.889.206.293
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	451.178.916.368
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	699.883.316.327	415.643.690.421
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>542.644.436.987</b>	<b>667.942.792.591</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B03a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Khoản nộp về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty	32	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
2. Tiền thu từ đi vay	33	287.952.401.348	264.777.601.969
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(355.653.574.458)	(332.804.594.940)
4. Cổ tức trả cho cổ đông	36	(5.424.469.975)	-
5. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	36	(38.711.648.661)	(119.386.088.388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(158.386.185.597)</b>	<b>(715.519.661.142)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>309.364.623.528</b>	<b>31.724.283.166</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>189.375.414.120</b>	<b>103.787.686.984</b>
<b>Tiền và tương đương tiền của Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang tại ngày chuyển đổi thành công ty con</b>		<b>1.363.569.331</b>	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.041.771	10.096.818
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>500.126.648.750</b>	<b>135.522.066.968</b>



**Trần Minh Hiệp**  
Người lập biểu



**Mai Quý Quảng**  
Phụ trách kế toán




**Phí Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 04 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con**

- Trồng rừng và chăm sóc; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

11/01/2016

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là từ 7 đến 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang (*)	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
7	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
8	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
10	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
13	Công ty Cổ phần Long Bình	Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản phẩm sản xuất khác từ gỗ
16	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
17	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
18	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
19	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống

(\*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã mua lại 60% phần vốn góp của đối tác trong Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (một trong những công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) để sở hữu 100% vốn góp và nắm quyền kiểm soát. Sau đó, công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
2	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
3	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
4	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
5	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
6	Công ty Cổ phần Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
8	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
9	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
10	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
11	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
12	Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
13	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản
16	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
17	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
18	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
19	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Án	Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
20	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
21	Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến, kinh doanh nông lâm sản
23	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
24	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
25	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	TP. Hồ Chí Minh	15,56%	30,10%	Sản xuất nguyên liệu giấy

(\*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty MDF Vinafor Gia Lai
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm sản Giáp Bát
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Một số số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 42.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần do Tổng Công ty kiểm soát, được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### ***Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần***

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và hoạt động dựa trên cơ sở kế thừa các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang công ty cổ phần đã được chính thức phê duyệt theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được phản ánh theo Quyết định nêu trên.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua

và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tổng Công ty kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của Tổng Công ty và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận



trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị của hàng tồn kho là hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phụ tùng được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- Ván ép: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ: Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng*

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11/01/2016  
TRÁ Đ  
11/01/2016

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty và các công ty con theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (bằng sáng chế và thương hiệu). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong đó: Quyền sử dụng đất được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 15 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật

11/21/2023 10:10 AM

pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 37 năm đối với nhà cửa và từ 5 đến 15 năm đối với máy móc, thiết bị.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê đất dài hạn trả trước,
- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (phân bổ trong 05 năm), và
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

11/11/2023

#### *Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê.

#### *Tiền lãi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận các khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành

với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục để nhận chuyển nhượng 60% vốn góp tại Công ty TNHH Ván dán OJI - Bắc Giang (là công ty liên kết của Tổng Công ty tại thời điểm trước khi chuyển nhượng được thành lập tại Việt Nam) với giá chuyển nhượng 100 đô la Mỹ (tương đương 2.267.958 VND theo tỷ giá tại ngày thanh toán). Vào ngày 23 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và chính thức sở hữu 100% vốn góp, đồng thời đổi tên công ty này thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang theo đăng ký kinh doanh sửa đổi cùng ngày.

Cho mục đích xác định bất lợi thương mại từ việc mua lại phần vốn góp từ đối tác và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Ván dán OJI-Bắc Giang từ ngày 23 tháng 01 năm 2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu tương ứng tỷ lệ 40% vốn góp vào Công ty TNHH Ván dán OJI-Bắc Giang được xác định căn cứ theo giá trị chuyển nhượng tương ứng với 60% vốn góp còn lại khi Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ đối tác - Công ty TNHH OJI Forest & Products.

Trong giai đoạn từ ngày 23 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh được mua lại đã làm giảm 6.177.901.968 VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi số trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.569.331	-	1.363.569.331
Tài sản cố định (Thuyết minh số 15)	134.356.122.882	(32.789.295.324)	101.566.827.558
Hàng tồn kho	1.705.147.995	(589.423.575)	1.115.724.420
Chi phí trả trước dài hạn	36.502.097.289	(529.273.334)	35.972.823.955
Tài sản ngắn hạn khác	44.498.205	-	44.498.205
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 37)	-	6.781.598.447	6.781.598.447
Tài sản dài hạn khác	35.805.076	-	35.805.076
Thuế TNDN hiện hành phải trả (Thuyết minh số 14)	(1.596.923.725)	-	(1.596.923.725)
Nợ ngắn hạn khác	(71.824.858.944)	-	(71.824.858.944)
Nợ dài hạn	(41.199.970.514)	-	(41.199.970.514)
<b>Tài sản thuần có thể xác định được</b>	<b>59.385.487.595</b>	<b>(27.126.393.786)</b>	<b>32.259.093.809</b>
Khoản tiền thanh toán cho việc mua lại			2.267.958
Giá trị hợp lý của 40% đầu tư trước đó của Tổng Công ty			1.511.972
<b>Tổng giá phí để sở hữu 100% vốn góp</b>			<b>3.779.930</b>
<b>Bất lợi thương mại (Thuyết minh số 34)</b>			<b>(32.255.313.879)</b>



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.905.887.562	5.103.265.708
Tiền gửi ngân hàng	92.033.645.173	63.876.628.646
Các khoản tương đương tiền (*)	402.187.116.015	120.395.519.766
	<b>500.126.648.750</b>	<b>189.375.414.120</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.327.415.585.411	2.327.415.585.411	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868
	<b>2.327.415.585.411</b>	<b>2.327.415.585.411</b>	<b>2.181.991.303.868</b>	<b>2.181.991.303.868</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hằng Huyền	6.970.855.470	6.790.398.040
Công ty TNHH MDF Phương Anh	3.575.949.224	3.019.288.925
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	645.335.340	8.881.445.922
Công ty Cost Plus	-	8.288.685.579
Các khoản phải thu khách hàng khác	98.268.070.801	100.442.012.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.460.210.835</b>	<b>127.421.830.516</b>
<i>Trong đó: Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</i>	978.127.785	5.563.785.137
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.223.704.793)	(5.922.167.603)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tech Wood International	11.943.025.489	-
Công ty TNHH Hong Kong Ping On Jewelry International Holding	1.754.674.075	30.937.251.500
Công ty Lefang Sarl	1.621.918.614	1.621.918.614
Các khoản trả trước khác	24.874.329.206	26.682.154.684
	<b>40.193.947.384</b>	<b>59.241.324.798</b>
Dự phòng trả trước khó đòi	(1.533.371.784)	(1.533.371.784)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	10.633.676.500	26.114.222.916
	<b>10.633.676.500</b>	<b>26.114.222.916</b>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.167.436.500)	(10.097.932.781)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu cho vay các bên khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	733.120.000	53.886.578.334
	<b>754.120.000</b>	<b>53.907.578.334</b>
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(21.000.000)	(21.000.000)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

<u>Bên vay</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.167.436.500	2.592.659.500	Đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.466.240.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang (*)	-	22.070.363.416		
	<b>10.633.676.500</b>	<b>26.114.222.916</b>		

(\*) Số dư đã được căn trừ do chuyển đổi thành công ty con trong kỳ (xem Thuyết minh số 4)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan như sau:

<u>Bên vay</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	733.120.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang (*)	-	45.954.636.584		
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất (**)	-	6.480.741.750		
	<b>733.120.000</b>	<b>53.886.578.334</b>		

(\*) Số dư đã được căn trừ do chuyển đổi thành công ty con trong kỳ (xem Thuyết minh số 4)

(\*\*) Phân loại lại sang phải thu cho vay ngắn hạn

**10. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	73.904.396.742	-	70.243.601.825	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	18.627.671.902	(15.573.588.014)	20.567.177.327	(15.181.579.505)
Phải thu từ cổ phần hóa các công ty con, liên kết	4.132.419.494	(3.315.937.389)	4.132.441.494	(3.309.753.389)
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất, khai thác (*)	306.682.107	(230.200.625)	1.358.025.974	(1.025.753.377)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	362.552.250	-	135.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	18.148.874.787	(109.584.048)	11.432.479.747	(109.584.048)
Ký cược, ký quỹ	633.993.985	-	745.294.420	-
Phải thu khác	11.436.332.502	(1.994.490.439)	10.276.663.424	(301.711.215)
	<b>127.552.923.769</b>	<b>(21.223.800.515)</b>	<b>118.890.684.211</b>	<b>(19.928.381.534)</b>
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	4.046.666.101	-	4.051.053.264	-
<b>b. Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.826.874.419	-	1.895.083.569	-
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (**)	5.130.806.568	-	5.130.806.568	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	1.550.000	-
	<b>6.957.680.987</b>	<b>-</b>	<b>7.027.440.137</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại và đã tới kỳ khai thác theo hợp đồng khoán hộ trồng rừng tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn Quảng Trị.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu về cho vay	9.167.436.500	-	(9.167.436.500)	24.663.022.916
Phải thu khách hàng	8.058.232.307	1.834.527.514	(6.223.704.793)	6.671.408.579
Trả trước cho người bán	1.533.371.784	-	(1.533.371.784)	1.533.371.784
Phải thu các đội thi công	18.627.671.902	3.054.083.888	(15.573.588.014)	20.567.177.327
Phải thu về cổ phần hóa	3.325.663.389	9.726.000	(3.315.937.389)	3.325.963.389
Phải thu vốn đầu tư điện tích	306.682.107	76.481.482	(230.200.625)	1.358.025.974
rừng trồng bị tổn thất	109.584.048	-	(109.584.048)	109.584.048
Tạm ứng	1.996.014.428	1.523.989	(1.994.490.439)	301.711.215
Phải thu khác				
	<b>43.124.656.465</b>	<b>4.976.342.873</b>	<b>(38.148.313.592)</b>	<b>58.530.265.232</b>
				<b>21.048.411.530</b>
<b>Phải thu dài hạn khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu về cho vay	21.000.000	-	(21.000.000)	-
	<b>21.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(21.000.000)</b>	<b>21.000.000</b>
				<b>(21.000.000)</b>

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(Stamp/Signature)

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

**12. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	28.293.877.640	-	19.211.807.203	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.277.169.319	(39.294.461)	91.739.971.829	(39.294.461)
Công cụ, dụng cụ	1.713.816.671	-	1.889.639.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	447.144.145.147	(12.135.261.475)	463.787.994.884	(12.501.721.855)
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (**)	54.109.090.909	-	54.109.090.909	-
Thành phẩm	29.127.298.844	(1.340.158.776)	42.425.874.335	(838.250.975)
Hàng hoá	20.630.791.390	(57.225.353)	62.680.463.023	(1.041.176.392)
<b>Cộng</b>	<b>677.296.189.920</b>	<b>(13.571.940.065)</b>	<b>735.844.842.074</b>	<b>(14.420.443.683)</b>

(\*) Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

(\*\*) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.1 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 01 năm 2011 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m<sup>2</sup> sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Dự án này dự kiến sẽ được bàn giao vào cuối năm 2018 theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và các Phụ lục Hợp đồng số 403/PLHD ngày 20 tháng 6 năm 2018 kèm theo, theo đó, Tổng Công ty đã trình bày giá trị của khoản hợp tác đầu tư này là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.119.023.451	1.180.443.616
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.640.839.558	3.036.659.025
	<b>4.759.863.009</b>	<b>4.217.102.641</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	421.072.570	5.089.546.279
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	17.337.156.562	20.408.021.001
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.461.898.466	9.219.526.764
Tiền thuê đất trả trước (**)	42.059.064.437	8.230.927.443
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.857.073.039	1.417.784.376
	<b>70.136.265.074</b>	<b>44.365.805.863</b>

(\*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(\*\*) Trong đó, tiền thuê đất trả trước của Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang cho Khu Công nghiệp Quang Châu, thành phố Bắc Giang là 34.093.458.514 VND.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	285.670.461	159.699.279	(254.158.226)	191.211.514
Thuế thu nhập cá nhân	570.070.701	684.653.420	(756.809.345)	497.914.776
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	321.386.081	-	321.386.081
Các loại thuế khác	4.614.000	-	(4.614.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>860.355.162</b>	<b>1.165.738.780</b>	<b>(1.015.581.571)</b>	<b>1.010.512.371</b>

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Phải nộp</b>				
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	41.325.809.797	-	(41.325.809.797)	-
Thuế giá trị gia tăng	3.037.180.232	49.503.698.306	(48.001.557.774)	4.539.320.764
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.696.312.872	(3.696.312.872)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (Thuyết minh số 4 và 37)	6.623.713.522	15.209.003.430	(15.386.699.489)	6.446.017.463
Thuế thu nhập cá nhân	834.893.297	5.974.696.727	(5.857.911.083)	951.678.941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.499.323.473	8.632.012.678	(9.968.326.763)	1.163.009.388
Thuế đất phi nông nghiệp	1.103.808.534	274.207.850	(1.172.438.237)	205.578.147
Thuế tài nguyên	-	71.886.000	-	71.886.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	134.025.336.626	461.773.602	(134.053.456.687)	433.653.541
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>189.450.065.481</b>	<b>83.827.591.465</b>	<b>(259.466.512.702)</b>	<b>13.811.144.244</b>

(\*) Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ (15.209.003.430 VND) cộng với số thuế TNDN đã thu trong kỳ (254.158.226 VND) tương ứng với chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ (xem Thuyết minh số 37: 13.866.237.931 VND) cộng với số dư thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang tại ngày ghi nhận là công ty con (xem Thuyết minh số 4: 1.596.923.725 VND).

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	363.491.541.233	401.843.619.303	50.926.731.082	63.555.608.336	7.513.534.254	887.331.034.208
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.617.778.726	93.836.086	-	-	-	9.711.614.812
Mua sắm mới	2.170.565.318	1.749.359.641	1.274.383.000	-	-	5.194.307.959
Tăng do chuyển đổi Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor	67.973.201.603	32.843.625.955	750.000.000	-	-	101.566.827.558
Bắc Giang thành công ty con (Thuyết minh số 4)	(1.296.546.721)	(2.278.762.145)	(2.549.932.262)	(41.428.570)	(89.999.999)	(6.256.669.697)
Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>441.956.540.159</b>	<b>434.251.678.840</b>	<b>50.401.181.820</b>	<b>63.514.179.766</b>	<b>7.423.534.255</b>	<b>997.547.114.840</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	227.510.929.571	346.286.332.519	32.212.473.067	44.304.934.300	5.805.948.093	656.120.617.550
Trích khấu hao trong kỳ	10.972.032.862	9.475.246.541	2.861.065.536	4.541.715.054	92.531.603	27.942.591.596
Thanh lý, nhượng bán	(1.296.546.721)	(2.201.621.313)	(2.549.932.262)	(41.428.570)	(89.999.999)	(6.179.528.865)
<b>Số dư kỳ</b>	<b>237.186.415.712</b>	<b>353.559.957.747</b>	<b>32.523.606.341</b>	<b>48.805.220.784</b>	<b>5.808.479.697</b>	<b>677.883.680.281</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	135.980.611.662	55.557.286.784	18.714.258.015	19.250.674.036	1.707.586.161	231.210.416.658
Tại ngày cuối kỳ	204.770.124.447	80.691.721.093	17.877.575.479	14.708.958.982	1.615.054.558	319.663.434.559

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 344.730.926.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 357.786.150.587 VND).

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.1 và 26.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.775.824.529 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.235.307.388).



**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	22.665.199.898	1.351.600.000	22.841.451.182	46.858.251.080
Mua sắm mới	-	-	58.000.000	58.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.665.199.898</b>	<b>1.351.600.000</b>	<b>22.899.451.182</b>	<b>46.916.251.080</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	3.077.427.584	335.304.143	21.301.348.551	24.714.080.278
Trích khấu hao trong kỳ	206.652.336	122.607.582	214.362.796	543.622.714
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.284.079.920</b>	<b>457.911.725</b>	<b>21.515.711.347</b>	<b>25.257.702.992</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	19.587.772.314	1.016.295.857	1.540.102.631	22.144.170.802
Tại ngày cuối kỳ	19.381.119.978	893.688.275	1.383.739.835	21.658.548.088

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20.189.251.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.000.000 VND).

**17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	172.393.935.421	2.330.218.560	50.787.565.467	225.511.719.448
Tăng khác	-	-	66.501.915	66.501.915
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>172.393.935.421</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>50.854.067.382</b>	<b>225.578.221.363</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	31.418.540.555	-	22.436.320.794	53.854.861.349
Trích khấu hao trong kỳ	2.438.166.864	-	2.613.049.137	5.051.216.001
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.856.707.419</b>	<b>-</b>	<b>25.049.369.931</b>	<b>58.906.077.350</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	140.975.394.866	2.330.218.560	28.351.244.673	171.656.858.099
Tại ngày cuối kỳ	138.537.228.002	2.330.218.560	25.804.697.451	166.672.144.013

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.487.394.291 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.747.154.048 VND).

Tiền thuê Tổng Công ty thu được trong kỳ từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 49.729.074.650 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 39.918.822.156 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 25.255.050.808 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 21.913.956.204 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Eco Lakeview (*)	147.363.482.467	147.363.482.467
	<b><u>147.363.482.467</u></b>	<b><u>147.363.482.467</u></b>

(\*) Đây là "Dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600m<sup>2</sup> diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị của khoản hợp tác đầu tư này theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

**19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	300.000	924.221.442
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương, TP. Đà Lạt	6.865.839.341	6.865.839.341
Mua sắm máy móc	-	8.703.747.275
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.960.369.480	-
	3.976.006.271	3.471.570.159
	<b><u>13.802.515.092</u></b>	<b><u>19.965.378.217</u></b>

C. I. AN . NOI

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

**20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**20.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng		Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn		Công ty Cổ phần Cờ Đỏ		Công ty Cổ phần Formach		Công ty Cổ phần Gổ Lạng Buôn Ma Thuột		Công ty Cổ phần Hà Nừng		Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu		Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19		Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư																		
Số đầu kỳ	2.139.792.559	3.169.651.235	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	4.891.656.170									
Số cuối kỳ	2.139.792.559	3.169.651.235	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	4.891.656.170									
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:																		
Số đầu kỳ	550.486.602	757.164.911	3.009.835.991	(3.912.063.583)	351.850.055	911.550.102	90.633.287	3.702.707.322	1.326.088.783									
Biến động trong kỳ	(180.788.806)	(12.900.272)	(809.124.150)	267.586.760	(208.704.629)	(299.097.569)	(65.933.728)	(1.762.200.000)	(417.711.650)									
Số cuối kỳ	369.697.796	744.264.639	2.200.711.841	(3.644.476.823)	143.145.426	612.452.533	24.699.559	1.940.507.322	908.377.133									
Giá trị ghi số																		
Số đầu kỳ	2.690.279.161	3.926.816.146	14.535.618.958	243.100.958	2.922.845.976	2.857.468.059	1.206.559.426	11.756.991.663	6.217.744.953									
Số cuối kỳ	2.509.490.355	3.913.915.874	13.726.494.808	510.687.718	2.714.141.347	2.558.370.490	1.140.625.698	9.994.791.663	5.800.033.303									

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

20.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Sàn xuất & Xuất		Công ty Cổ phần Thương mại Lâm		Công ty Cổ phần nhập khẩu Lâm nông		Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư		Công ty Cổ phần Thương mại Công		Công ty Liên	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư												
Số đầu kỳ	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641			
Số cuối kỳ	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641			
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:												
Số đầu kỳ	(229.876.220)	291.493.585	(6.000.000.000)	147.465.618	247.786.999	(125.915.764)	-	2.060.997.351	5.631.401.270			
Biến động trong kỳ	-	(73.918.230)	-	(49.255.895)	44.470.451	-	-	(1.107.309.800)	2.759.212.811			
Số cuối kỳ	(229.876.220)	217.575.355	(6.000.000.000)	98.209.723	292.257.450	(125.915.764)	-	953.687.551	8.390.614.081			
Giá trị ghi sổ												
Số đầu kỳ	-	1.728.476.345	-	3.211.311.180	689.897.304	-	-	20.495.396.020	28.157.217.911			
Số cuối kỳ	-	1.654.558.115	-	3.162.055.285	734.367.755	-	-	19.388.086.220	30.916.430.722			



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**20.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn VND	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân VND	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng VND	Công ty TNHH Việt Thành Thái VND	Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang VND	Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam VND	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất và gỗ Tân Thành VND	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và gỗ Tân Thành VND	Tổng cộng VND
Giá trị đầu tư	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.605.758	367.206.753.212	4.625.605.602	3.010.000.000	556.329.168.167
Số đầu kỳ					(237.605.758)				(237.605.758)
Biến động trong kỳ	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	-	367.206.753.212	4.625.605.602	3.010.000.000	556.091.562.409
Số cuối kỳ									
Phần lũy kế lợi nhuận / (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:									
Số đầu kỳ	(90.621.298)	8.189.273.736	2.433.039.033	1.139.129.059	(237.605.758)	1.002.639.314.788	(4.625.605.602)	198.932.216	1.018.457.462.483
Biến động trong kỳ	14.108.646	2.423.789.038	2.760.253.521	371.700.000	237.605.758	(266.369.104.200)	-	-	(262.477.321.944)
Số cuối kỳ	(76.512.652)	10.613.062.774	5.193.292.554	1.510.829.059	-	736.270.210.588	(4.625.605.602)	198.932.216	755.980.140.539
Giá trị ghi sổ									
Số đầu kỳ	5.697.199.783	34.328.358.700	14.834.433.370	46.231.914.521	-	1.369.846.068.000	-	3.208.932.216	1.574.786.630.650
Số cuối kỳ	5.711.308.429	36.752.147.738	17.594.686.891	46.603.614.521	-	1.103.476.963.800	-	3.208.932.216	1.312.071.702.948

11/27-02/2011

**20. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**20.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	9.964.710.483	9.964.710.483
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.175.922.306	9.672.122.306
	<b>19.140.632.789</b>	<b>19.636.832.789</b>

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	<b>Số lượng (cổ phiếu)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết %</b>	<b>Số lượng (cổ phiếu)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết %</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13.01
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13.13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5.00
	<b>174.520</b>	<b>9.964.710.483</b>		<b>174.520</b>	<b>9.964.710.483</b>	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu trên đây tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.385.323.367	4.385.323.367
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.761.945.000	4.658.145.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EAKAR	-	600.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
	<b>9.175.922.306</b>	<b>9.672.122.306</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác.

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH AICA Đồng Nai	12.613.140.743	12.613.140.743	11.217.284.773	11.217.284.773
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	7.517.436.144	7.517.436.144	-	-
Công ty Cổ phần D&A Việt Nam	3.558.359.200	3.558.359.200	3.558.359.200	3.558.359.200
Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	3.159.891.097	3.159.891.097	1.141.320.600	1.141.320.600
Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.545.464.862	1.545.464.862	3.197.691.283	3.197.691.283
Phải trả đối tượng khác	60.677.775.117	60.677.775.117	65.165.191.377	65.165.191.377
	<b>89.072.067.163</b>	<b>89.072.067.163</b>	<b>84.279.847.233</b>	<b>84.279.847.233</b>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	-	147.281.455	147.281.455

**22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Rusta AB	7.426.146.014	-
Công ty TNHH Thương mại Đông Chinh	3.205.462.960	-
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings	1.217.714.791	2.546.693.313
Công ty TNHH Vui Xuân	725.204.473	725.204.473
Công ty TNHH VQ Wood	245.000.000	16.941.609.637
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	1.856.222.806
Phải trả đối tượng khác	9.283.054.252	8.515.220.817
	<b>22.102.582.490</b>	<b>30.584.951.046</b>
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 39)	1.025.024.764	-

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.350.984.481	9.564.093.730
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	1.394.698.127	2.902.085.463
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.105.513.080	8.509.600.735
	<b>14.851.195.688</b>	<b>20.975.779.928</b>

**24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	10.632.327.874	6.491.053.315
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.359.814.420	1.106.776.009
	<b><u>11.992.142.294</u></b>	<b><u>7.597.829.324</u></b>

**25. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận QSDĐ (*)	19.681.062.867	49.681.062.867
Phải trả nhà thầu phụ chưa được đối chiếu	11.893.908.599	16.320.948.412
Phải trả về cổ phần hóa	300.000	16.549.193.851
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	4.560.068.465	4.296.245.330
Nhận ký quỹ, ký cược	12.242.292.329	2.268.257.329
Tiền mượn Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy gỗ Tân Thành	1.806.000.000	1.655.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (**)	350.202.680.759	193.109.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.494.014.574	24.827.378.919
	<b><u>416.880.327.593</u></b>	<b><u>115.791.696.667</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>415.074.327.593</i>	<i>114.135.185.874</i>
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</i>	<i>1.806.000.000</i>	<i>1.656.510.793</i>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	12.115.126.793	11.565.376.405
	<b><u>12.115.126.793</u></b>	<b><u>11.565.376.405</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>10.899.591.113</i>	<i>10.349.840.725</i>
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(\*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ VND từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích nêu trên là 20 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp lại Ngân sách 30 tỷ đồng từ số tiền được giữ lại theo đúng quy định.

(\*\*) Trong đó bao gồm 350 tỷ đồng cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 27).



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 26.1)	142.187.499.045	142.187.499.045	283.179.057.451	339.931.205.160	85.435.351.336	85.435.351.336
Vay cá nhân, vay khác (*)	7.650.000.000	7.650.000.000	239.999.999	-	7.889.999.999	7.889.999.999
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.671.210.798	17.671.210.798	823.343.898	11.494.025.400	7.000.529.296	7.000.529.296
	<b>167.508.709.843</b>	<b>167.508.709.843</b>	<b>284.242.401.348</b>	<b>351.425.230.560</b>	<b>100.325.880.631</b>	<b>100.325.880.631</b>

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay Ngân hàng (Thuyết minh số 26.2)	13.570.553.058	13.570.553.058	3.710.000.000	4.228.343.898	13.052.209.160	13.052.209.160
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	-	469.736.000	469.736.000
	<b>14.040.289.058</b>	<b>14.040.289.058</b>	<b>3.710.000.000</b>	<b>4.228.343.898</b>	<b>13.521.945.160</b>	<b>13.521.945.160</b>

(\*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu là khoản vay cá nhân tín chấp.

(\*\*) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn và Quỹ Dự án Nguyễn liệu giấy.

P. H. TTT  
HUU  
2500

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**26.1 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản vay Ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	1.400.000.000	Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng ngày 18 tháng 9 năm 2018	7,5%- 7,7%/năm	Giá trị còn lại của cây xăng và công trình xây dựng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Ba Tư	2.000.000.000	1.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 01 tháng 02 năm 2019 và ngày 08 tháng 3 năm 2019	6%/năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	12.351.614.293	47.310.520.820	Kỳ hạn 9 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 30 tháng 9 năm 2018.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo bao gồm máy thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	9.020.191.031	20.921.633.436	Kỳ hạn theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 31 tháng 8 năm 2018	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Bảo đảm bằng quyền đòi nợ và hàng hóa của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	35.280.260.216	49.209.853.659	Kỳ hạn 6 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là từ ngày 14 tháng 9 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018	7,5%/ năm	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	24.783.285.796	20.345.491.130	Kỳ hạn 12 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 03 tháng 7 năm 2018	Không xác định	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	2.000.000.000	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn
	<b>85.435.351.336</b>	<b>142.187.499.045</b>			



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**26.2 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Các khoản vay Ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	5.050.149.296	9.276.954.696	Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.050.149.296	8.453.610.798			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	5.503.130.910	Không xác định	Không xác định	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	262.500.000	367.500.000	Gốc và lãi trả vào ngày 29 tháng 9 năm 2019.	8,43%/năm	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	210.000.000	210.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	152.958.250	200.178.250	Gốc và lãi trả hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 12 tháng 5 năm 2020.	10,8%/năm	Bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01 tháng 12 năm 2014 Công ty Sản xuất và Xuất nhập Khẩu Lâm sản Sài Gòn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	47.220.000	94.440.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	6.180.000.000	6.290.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 04 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	5,75%/năm	Thế chấp tài sản là nhà làm việc văn phòng công ty và thông lấy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	530.000.000	1.050.000.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đình Lập	2.904.000.000	2.904.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 10 năm 2023. Gốc và lãi vay trả hàng quý.	6%/năm	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.163.160.000	1.163.160.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	6.700.000.000	Đã đáo hạn.	Đã đáo hạn	Đã đáo hạn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	6.700.000.000			
<b>Trong đó:</b>	<b>20.052.738.456</b>	<b>31.241.763.856</b>			
<i>Vay dài hạn</i>	13.052.209.160	13.570.553.058			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	7.000.529.296	17.671.210.798			



**26.2. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	7.000.529.296	17.671.210.798
Trong năm thứ hai	158.238.250	980.843.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	105.738.250
Sau năm năm	12.893.970.910	12.483.970.910
	<b><u>20.052.738.456</u></b>	<b><u>31.241.763.856</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.000.529.296	17.671.210.798
Số phải trả sau 12 tháng	<b><u>13.052.209.160</u></b>	<b><u>13.570.553.058</u></b>

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.785.000.000.000	51%	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	40%	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	9%	315.000.000.000	315.000.000.000
	<b><u>3.500.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>3.500.000.000.000</u></b>	<b><u>3.500.000.000.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu</b>		10.000		10.000

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Lợi ích thuộc cổ đông công ty mẹ				Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>							
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	1.287.497.070	4.988.594.208	48.852.285	1.418.743.755.351	69.128.832.384	4.994.197.531.298
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	445.129.488.914	6.865.214.336	451.994.703.250
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	36.298.582.135	-	(36.298.582.135)	-	-
Quyết định chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(350.000.000.000)	(5.434.040.775)	(355.434.040.775)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(11.965.433.651)	(2.295.324.457)	(14.260.758.108)
Hoàn nhập dự phòng cho vay đầu kỳ đối với Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	-	-	-	-	8.078.346.225	-	8.078.346.225
Khác	-	316.402.194	-	(37.874.285)	(4.129.354.524)	(190.443.962)	(4.041.270.577)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>1.603.899.264</b>	<b>41.287.176.343</b>	<b>10.978.000</b>	<b>1.469.558.220.180</b>	<b>68.074.237.526</b>	<b>5.080.534.511.313</b>

(\*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển, chia cổ tức cho cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con là công ty cổ phần và các Nghị quyết của Hội đồng Thành viên các công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	Lợi ích thuộc cổ đông công ty mẹ				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	63.141.922.508	3.932.249.774.536
Số đầu kỳ	-	-	-	-	5.720.415.680	491.680.914.736
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.638.617.633	-	(2.638.617.633)	(6.584.643.693)
Quyết định chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(2.108.325.486)	(2.108.325.486)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(814.288.442)	(3.329.114.059)
Khác	-	(485.489.092)	-	-	(2.029.336.525)	(3.329.114.059)
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	1.106.228.070	4.078.210.257	48.852.285	60.248.357.970	4.411.908.606.034

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	862.751,33	427.374,84
- Euro (EUR)	93.691,54	21.592,36

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DN/HN**

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**Kỳ này**

Đơn vị: VND

	Hoạt động khai thác rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm	Doanh thu khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.480.458.223	371.762.718.214	486.145.133.315	62.436.425.391	985.824.735.143	-	985.824.735.143
2. Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ	427.599.000	-	211.444.000	93.350.900	732.393.900	(732.393.900)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	37.860.840.496	363.782.580.411	385.850.603.868	36.957.983.432	824.452.008.207	(732.393.900)	823.719.614.307
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.047.216.727	7.980.137.803	100.505.973.447	25.571.792.859	162.105.120.836	-	162.105.120.836
5. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định							15.030.424.686
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
6. Tài sản bộ phận							5.845.531.556.345
7. Tài sản không phân bổ							<b>5.845.531.556.345</b>
<b>Tổng tài sản</b>							
8. Nợ phải trả bộ phận							763.687.405.864
9. Nợ phải trả không phân bổ							<b>763.687.405.864</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>							



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Kỳ trước**

Đơn vị: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm	Doanh thu khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>							
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.202.982.066	436.833.004.268	418.483.143.516	54.971.498.569	961.490.628.419	-	961.490.628.419
2. Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	39.584.800.739	408.448.009.604	343.244.747.531	33.776.103.656	825.053.661.530	-	825.053.661.530
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	11.618.181.327	28.384.994.664	75.238.395.985	21.195.394.913	136.436.966.889	-	136.436.966.889
5. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	31.747.207.946

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)**

6. Tài sản bộ phận							5.057.429.349.967
7. Tài sản không phân bổ							<b>5.057.429.349.967</b>
<b>Tổng tài sản</b>							-
8. Nợ phải trả bộ phận							645.024.806.573
9. Nợ phải trả không phân bổ							<b>645.024.806.573</b>

**Tổng nợ phải trả**

**30. DOANH THU**

**30.1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> (Trình bày lại)
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	371.762.718.214	436.833.004.268
Doanh thu bán thành phẩm	486.145.133.315	418.483.143.516
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	65.750.627.071	52.891.062.336
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	49.729.074.650	39.918.822.156
Doanh thu khác	12.707.350.741	15.052.676.413
	<b>986.094.903.991</b>	<b>963.178.708.689</b>
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	177.394.549.436	190.895.205.125

**30.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	743.100.000	1.236.217.661
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.973.964.944	52.023.220.826
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.421.765.712	1.317.503.985
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	2.255.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	442.884.081	-
	<b>81.581.714.737</b>	<b>56.831.942.472</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 39)	82.699.279	467.398.833

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn từ kinh doanh gỗ	363.354.980.411	408.448.009.604
Giá vốn từ bán thành phẩm	385.049.736.293	343.244.747.531
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	37.860.840.496	39.584.800.739
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.255.050.808	21.913.956.204
Giá vốn khác	12.199.006.299	11.862.147.452
	<b>823.719.614.307</b>	<b>825.053.661.530</b>



**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.087.900.787	4.216.233.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá	932.526.040	1.406.193.369
Chi phí tài chính khác	14.526.500	163.567.109
	<b>6.034.953.327</b>	<b>5.785.993.740</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	69.951.319.488	63.458.161.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.045.050.406	7.780.600.746
Thuế, phí và lệ phí	3.555.119.255	5.468.960.314
Chi phí đồ dùng văn phòng	582.832.609	912.849.476
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.545.424.672	1.891.595.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.333.943.372	9.043.241.571
Chi phí dự phòng	10.312.831.054	9.060.607.396
Chi phí khác bằng tiền	24.138.298.982	24.393.364.850
	<b>129.464.819.838</b>	<b>122.009.381.967</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.729.499.805	11.405.106.079
Chi phí nhân công	4.655.529.391	2.878.376.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.310.780.203	18.186.117.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.600.040	-
Chi phí khác bằng tiền	1.673.652.771	2.245.109.243
	<b>42.651.062.210</b>	<b>34.714.709.686</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.498.082.777	419.510.211
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh số 4)	32.255.313.879	-
Thu nhập từ tiền đền bù, tiền bồi thường	3.436.021.815	-
Các khoản khác	2.660.812.191	1.623.542.979
	<b>39.850.230.662</b>	<b>2.043.053.190</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	283.164.197	754.870.728
Các khoản phạt	101.442.534	31.206.008
Các khoản khác	4.375.757.397	475.619.328
	<b>4.760.364.128</b>	<b>1.261.696.064</b>

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b> (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.906.019.442	245.891.614.595
Chi phí nhân công	184.009.971.393	150.145.695.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.537.430.311	39.140.668.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.851.245.074	62.333.705.631
Chi phí khác bằng tiền	48.521.045.493	35.382.527.289
	<b>587.825.711.713</b>	<b>532.894.212.250</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi các đơn vị thành viên hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2018 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Tổng Công ty và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.866.237.931	5.142.723.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	622.744.377	337.586.715
	<b>14.488.982.308</b>	<b>5.480.310.279</b>

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>466.483.685.558</b>	<b>497.161.225.015</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con</b>	<b>94.345.625.321</b>	<b>99.556.621.740</b>
- Thuế suất 20%	93.305.967.534	99.544.202.241
- Thuế suất 15%	961.479.447	12.419.499
- Thuế suất 10%	78.178.340	-
<b>Các khoản điều chỉnh</b>	<b>(80.479.387.390)</b>	<b>(94.413.898.176)</b>
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá	(120.859.508)	7.448.202
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(80.459.572.880)	(94.163.219.741)
Lỗ năm trước chuyển sang	(230.258.854)	(317.595.517)
Chi phí không được khấu trừ thuế	331.303.852	59.468.880
	<b><u>13.866.237.931</u></b>	<b><u>5.142.723.564</u></b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>		<b>Tăng trong kỳ không ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh</b>	<b>Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ</b>	
	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>		<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>					
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong kỳ	805.457.337	743.605.720	-	61.851.617	62.680.342
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	6.742.754.024	-	6.781.598.447	(38.844.423)	-
	<b><u>7.548.211.361</u></b>	<b><u>743.605.720</u></b>	<b><u>6.781.598.447</u></b>	<b><u>23.007.194</u></b>	<b><u>62.680.342</u></b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (**)	8.131.976.116	5.466.637.988	2.019.586.557	(645.751.571)	(400.267.057)
	<b><u>8.131.976.116</u></b>	<b><u>5.466.637.988</u></b>		<b><u>(645.751.571)</u></b>	<b><u>(400.267.057)</u></b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong kỳ</b>				<b><u>(622.744.377)</u></b>	<b><u>(337.586.715)</u></b>

(\*) Xem Thuyết minh số 4.

(\*\*) Ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại của việc hoàn nhập số dự phòng đầu kỳ Tổng Công ty trích lập cho các khoản phải thu cho vay Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang khi chưa trở thành công ty con.

**Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 17,2 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến	Không được chuyển	Chưa chuyển lỗ tại
			ngày 30/06/2018 VND	lỗ VND	ngày 30/06/2018 VND
2013	2018	510.005.372 (*)	(26.378.583)	-	483.626.789
2014	2019	5.177.219.881 (*)	(4.652.807.125)	-	524.412.756
2015	2020	53.463.252 (*)	(53.463.252)	-	-
2016	2021	11.091.395.563 (*)	(5.282.779.686)	(300.512.413)	5.508.103.464
2017	2022	6.590.762.575 (*)	-	-	6.590.762.575
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	2023	4.050.701.024 (**)	-	-	4.050.701.024
		<b>27.473.547.667</b>	<b>(10.015.428.646)</b>	<b>(300.512.413)</b>	<b>17.157.606.608</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

**38. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại)
Trong vòng một năm	4.367.950.100	4.587.213.479
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.796.216.299	16.683.188.909
Sau năm năm	120.028.311.955	121.100.567.507
	<b>141.192.478.354</b>	<b>142.370.969.895</b>

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại)
Trong vòng một năm	51.869.099.538	41.625.940.950
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	109.999.977.564	72.932.392.455
Sau năm năm	7.411.228.743	9.230.627.543
	<b>169.280.305.845</b>	<b>123.788.960.948</b>

11  
 DN  
 NH  
 LC  
 ET  
 DA

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và Gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết

**Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>177.394.549.436</b>	<b>190.895.205.125</b>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	-	542.493.500
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	3.095.233.565	2.795.505.342
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	143.399.165.053	143.638.721.500
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	-	485.125.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	27.773.135.600	30.254.569.909
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	-	9.566.893.180
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	3.127.015.218	3.611.896.694

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>82.699.279</b>	<b>467.398.833</b>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	82.699.279	117.104.023
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	350.294.810
<b>Cho vay</b>	-	<b>6.353.200.000</b>
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	-	6.353.200.000
<b>Thu nợ gốc và lãi vay</b>	<b>819.520.291</b>	<b>2.524.865.809</b>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	1.668.749.431
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	819.520.291	856.116.378
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>7.350.168.545</b>	<b>417.020.636</b>
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	504.045.109	417.020.636
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.846.123.436	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)</b>	<b>978.127.785</b>	<b>5.563.785.137</b>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	194.360.800	687.284.229
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	717.514.682	812.757.758
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	66.252.303	74.053.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	-	3.989.689.582
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</b>	<b>4.046.666.101</b>	<b>4.051.053.264</b>
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	2.919.700.000	2.919.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	38.651.919	44.573.381
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	152.502.477	150.968.178
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</b>	-	<b>147.281.455</b>
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	-	133.861.455
Công ty Cổ phần Formach	-	13.420.000



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN** **MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> <b>(Thuyết minh số 22)</b>	<b>1.025.024.764</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	1.025.024.764	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b> <b>(Thuyết minh số 25)</b>	<b>1.806.000.000</b>	<b>1.656.510.793</b>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	1.806.000.000	1.655.500.000
Công ty TNHH Ván dán OJI-Vinafor Bắc Giang	-	1.010.793
<b>Phải trả dài hạn khác</b> <b>(Thuyết minh số 25)</b>	<b>1.215.535.680</b>	<b>1.215.535.680</b>
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	1.215.535.680	1.215.535.680
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	4.120.165.034	4.709.225.901

**40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	445.129.488.914	485.960.499.056
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	445.129.488.914	485.960.499.056
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.272	1.388
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.272	1.388

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2018. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con đã có Nghị quyết phê duyệt trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017. Tuy nhiên, do không ước tính được chính xác số trích quỹ được phê duyệt cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên Tổng Công ty không trình bày lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước.

**41. NGHĨA VỤ THUẾ TIỀM TÀNG TẠI CÔNG TY LIÊN KẾT**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, một Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được quyết định của Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, Công ty liên kết này bị truy thu hơn 75 tỷ đồng nghĩa vụ thuế phát sinh cho các giao dịch trong giai đoạn từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 chủ yếu do những khác biệt trong việc phân loại mã HS của hàng nhập khẩu. Ban Giám đốc của Công ty liên kết này tin tưởng rằng việc phân loại mã HS của Công ty là phù hợp với thông lệ thị trường và quy định hiện hành. Do đó, Công ty này đang tiếp tục làm việc với Tổng Cục Hải quan - Cục Kiểm tra sau thông quan về nghĩa vụ thuế ấn định nêu trên và tin tưởng khả năng Công ty không phải nộp số thuế nêu trên là cao. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định đây là khoản nghĩa vụ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn của Công ty liên kết và theo đó chưa điều chỉnh tương ứng giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có kết quả chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh. Cụ thể:

Mã số	Chi tiêu	Đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
		trước đây		
		VND	VND	VND
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	34.827.961.809	(6.513.444.467)	28.314.517.342
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	50.670.137.800	(132.894.658.892)	(82.224.521.092)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	(16.473.256.404)	144.484.257.780	128.011.001.376
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	(1.620.392.872)	289.631.803	(1.330.761.069)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>73.935.365.493</b>	<b>5.365.786.224</b>	<b>79.301.151.717</b>
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(14.094.413.985)	(5.365.784.970)	(19.460.198.955)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>673.308.577.561</b>	<b>(5.365.784.970)</b>	<b>667.942.792.591</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	31.724.281.912	1.254	31.724.283.166
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	135.522.065.714	1.254	135.522.066.968



**Trần Minh Hiệp**  
Người lập biểu



**Mai Quý Quảng**  
Phụ trách kế toán




**Phí Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018